

CTCP Đầu tư Văn Phú - Invest (HSX: VPI)

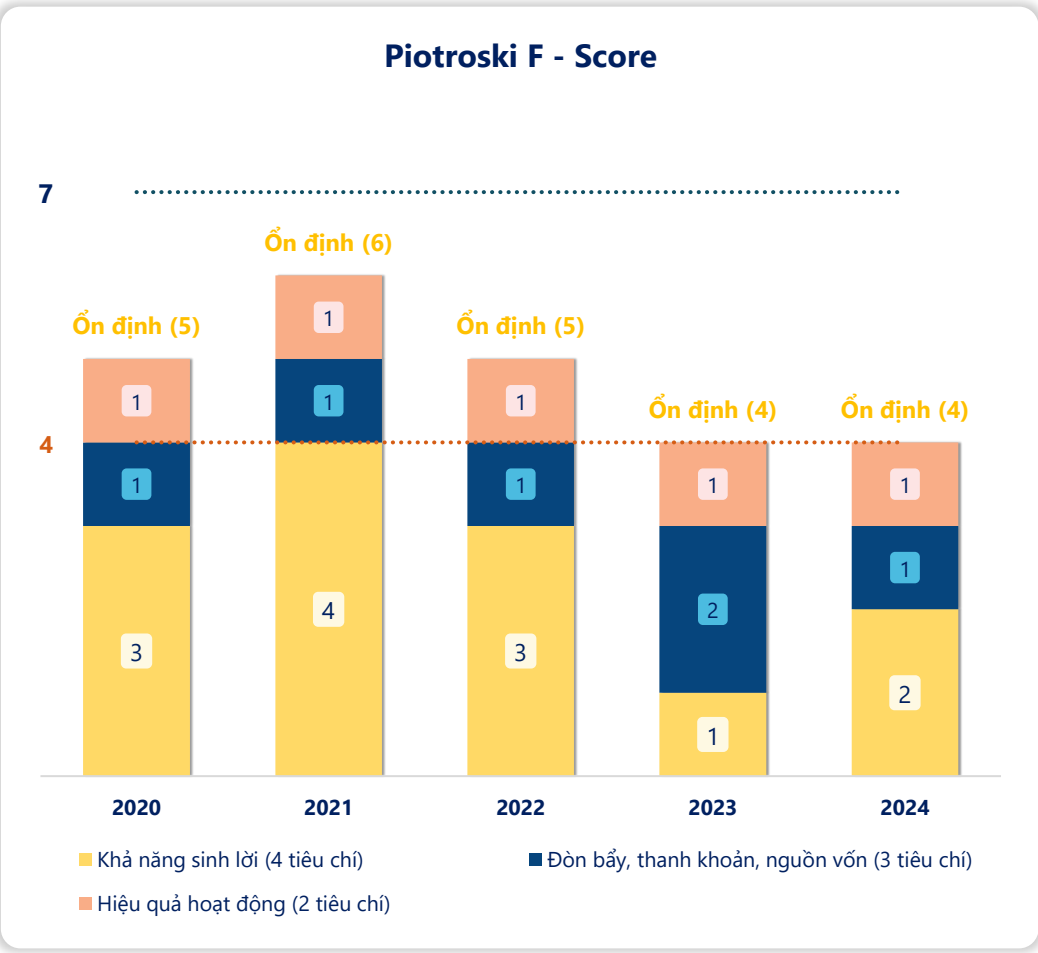
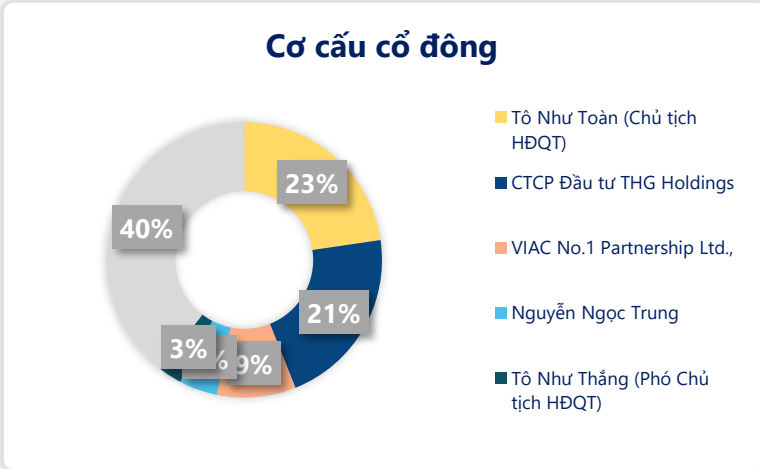
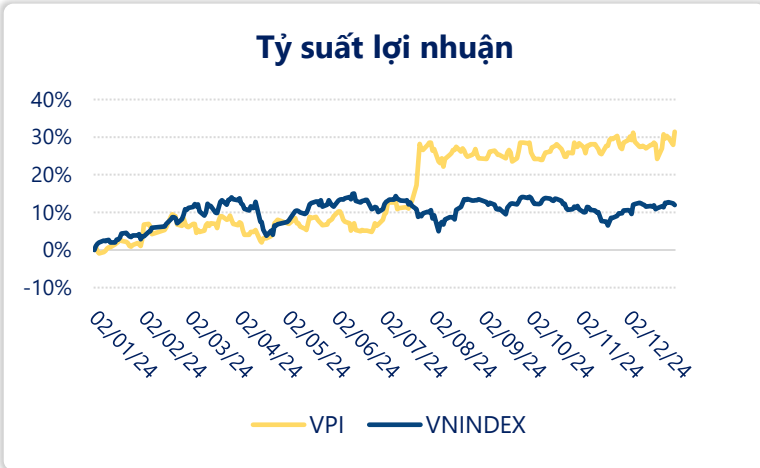
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	59,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	5.8%	16.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
1,897	▲ 32.0	▲ 1.7%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
304	▼ 147	▼ 32.6%
tỷ VNĐ		

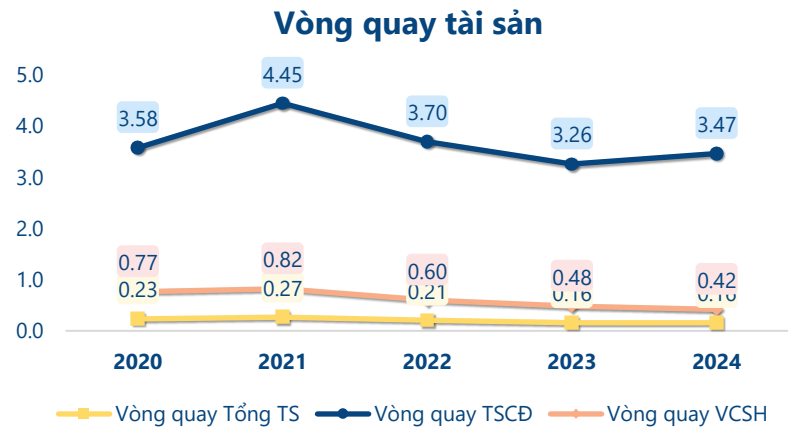
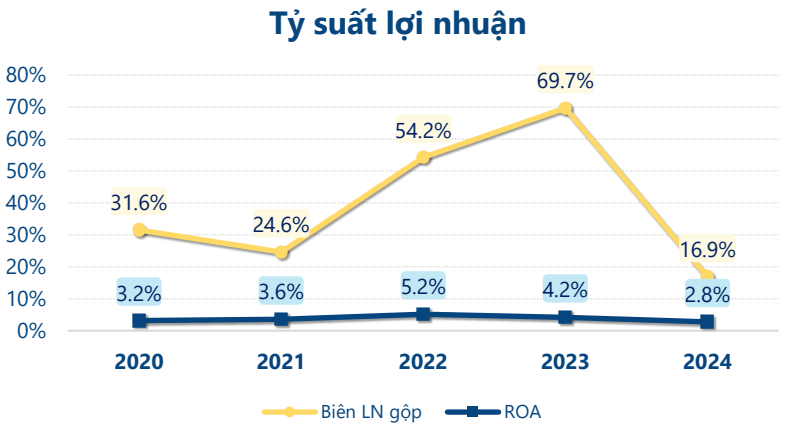
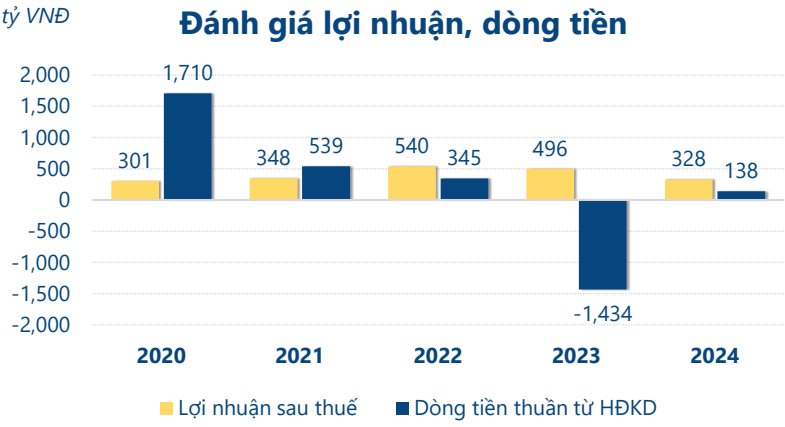


Năm 2024, F-Score của VPI đạt 4/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

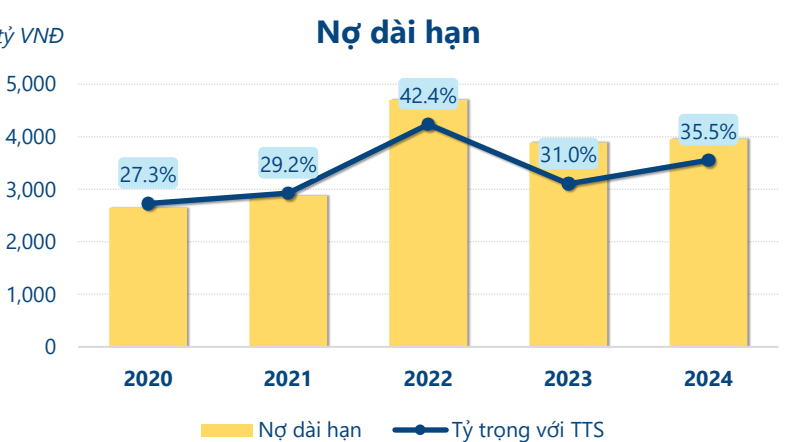
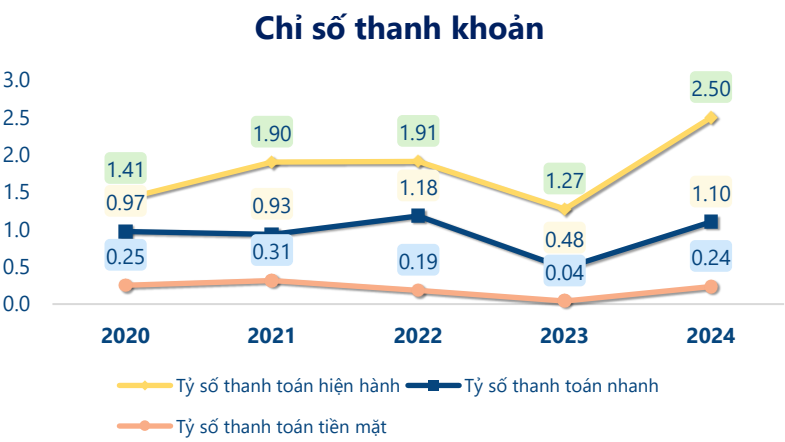
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Đầu tư Văn Phú - Invest (HSX: VPI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VPI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11,144</b>	<b>12,531</b>	<b>-11.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,152</b>	<b>5,950</b>	<b>-13.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	457	191	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.5	5.10	694%
Phải thu ngắn hạn	1,680	2,002	-16.1%
Hàng tồn kho	2,946	3,697	-20.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.1	55.0	-48.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,992</b>	<b>6,580</b>	<b>-8.9%</b>
Phải thu dài hạn	745	705	5.7%
Tài sản cố định	535	560	-4.5%
Bất động sản đầu tư	316	717	-55.9%
Tài sản dở dang	2,649	2,704	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,594	1,743	-8.5%
Tài sản dài hạn khác	153	152	1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,067</b>	<b>8,564</b>	<b>-29.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,818</b>	<b>4,675</b>	<b>-61.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	966	2,096	-53.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	86.4	18.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4,249</b>	<b>3,890</b>	<b>9.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3,582	3,263	9.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,077</b>	<b>3,967</b>	<b>28.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,077</b>	<b>3,967</b>	<b>28.0%</b>
Vốn điều lệ	3,200	2,420	32.3%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,165</b>	<b>2,611</b>	<b>2,152</b>	<b>1,865</b>	<b>1,897</b>
Giá vốn hàng bán	1,482	1,969	985	566	1,578
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>683</b>	<b>642</b>	<b>1,167</b>	<b>1,299</b>	<b>320</b>
Doanh thu HĐTC	107	121	131	110	312
Chi phí TC	212	114	332	465	194
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>205</b>	<b>104</b>	<b>325</b>	<b>459</b>	<b>186</b>
LN trong công ty LKLD	7.18	20.6	14.4	31.7	53.3
Chi phí bán hàng	78.1	158	120	141	7.47
Chi phí QLDN	123	127	246	219	137
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>385</b>	<b>384</b>	<b>614</b>	<b>616</b>	<b>347</b>
Lợi nhuận khác	2.50	8.31	21.8	2.97	-6.25
<b>LN trước thuế</b>	<b>387</b>	<b>392</b>	<b>636</b>	<b>618</b>	<b>340</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>307</b>	<b>344</b>	<b>492</b>	<b>451</b>	<b>304</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>301</b>	<b>348</b>	<b>540</b>	<b>496</b>	<b>328</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,710	539	345	-1,434	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-325	-1,211	-1,935	724	248
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,005	764	957	413	-80.6
Tiền đầu kỳ	651	1,031	1,123	488	191
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>380</b>	<b>92.2</b>	<b>-634</b>	<b>-297</b>	<b>306</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,031	1,123	488	191	498